TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **91**/2026/DS - ST
Ngày: 24 – 4 – 2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Tâm

2. Bà Phạm Minh Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại phòng xử án - Tòa án nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân Khu vực 18 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 699/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025, về việc:*"Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2026/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2026 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 52/2026/QĐST – DS ngày 27 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần T; địa chỉ trụ sở: Tòa nhà T, số 57 phố Lý Thường Kiệt, phường C, thành phố H; địa chỉ liên hệ: Số 97 đường 30/4, phường T, tỉnh Đ.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Đ - Trưởng nhóm xử lý nợ khách hàng cá nhân – Đội xử lý nợ 2 – Trung tâm xử lý nợ khách hàng cá nhân – Khối giám sát tín dụng và xử lý nợ khách hàng cá nhân – Ngân hàng T; ông Đặng Chí B – Chuyên viên xử lý nợ khách hàng cá nhân – Đội xử lý nợ 2 – Trung tâm xử lý nợ khách hàng cá nhân – Khối giám sát tín dụng và xử lý nợ khách hàng cá nhân – Ngân hàng T; ông Trần Văn A - Chuyên viên xử lý nợ khách hàng cá nhân – Đội xử lý nợ 2 – Trung tâm xử lý nợ khách hàng cá nhân – Khối giám sát tín dụng và xử lý nợ khách hàng cá nhân – Ngân hàng T; ông Phạm Văn T - Nhân viên xử lý nợ khách hàng cá nhân – Đội xử lý nợ 2 – Trung tâm xử lý nợ khách hàng cá nhân – Khối giám sát tín dụng và xử lý nợ khách hàng cá nhân – Ngân hàng T (ông A có mặt);

Bị đơn: Ông Trịnh Văn L, sinh năm: 1977 và bà Trịnh Thị O, sinh năm: 1985; cùng địa chỉ: Tổ 9, khu phố 6, phường T, Thành phố H1 (ông L, bà O vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 8 năm 2025, bản tự khai ngày 02/02/2026 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (gọi tắt là Ngân hàng T) – do ông Trần Văn A đại diện trình bày:

Ngày 06/04/2023 giữa bà Trịnh Thị O, ông Trịnh Văn L và Ngân hàng T – Chi nhánh B có ký kết Hợp đồng cho vay từng lần số 43/2023/HDTD/HUB-BDG ký và khế ước giải ngân và nhận nợ số 43/2023/GNN/HUB-BDG ký ngày 07/04/2023. Nội dung hợp đồng thỏa thuận như sau: Số tiền vay là 2.100.000.000 đồng; thời hạn vay: 240 tháng; mục đích vay: Vay bù đắp vốn tự có mua bất động sản tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T (nay là ấp T, xã T, tỉnh T).

Ngày 10/11/2023 giữa ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O và Ngân hàng Thương mại Cổ phần T có thỏa thuận theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG. Nội dung thỏa thuận như sau: Số tiền vay 180.000.000 đồng; thời hạn vay: 36 tháng; mục đích vay: mua sắm trang thiết bị, nội thất, đồ gia dụng, và các vật dụng khác trong gia đình…

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2023/HDBD/HUB-BDG ký ngày 06/04/2023 giữa bà Trịnh Thị O, ông Trịnh Văn L và Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh B. Cụ thể là quyền sử dụng đất và toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ địa chính số 30, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T (nay là ấp T, xã T, tỉnh T), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 028617, số vào sổ cấp GCN: CS 02653 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 16/03/2023 cho ông Trịnh Văn L và bà Trịnh Thị O.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L, bà O đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/02/2024 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay. Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, lãi suất chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng nêu trên. Tạm tính đến ngày 02/02/2026, bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L còn nợ Ngân hàng T số tiền 2.758.592.031 đồng (nợ gốc 2.192.500.000 đồng; lãi 471.859.495 đồng; lãi quá hạn: 94.232.536 đồng). Trong đó, dư nợ theo hợp đồng cho vay từng lần số: 43/2023/HDTD/HUB-BDG và khế ước giải ngân và nhận nợ số 43/2023/GNN/HUB-BDG là 2.539.649.240 đồng (nợ gốc 2.012.500.000 đồng; lãi 450.603.992 đồng; lãi quá hạn 76.545.248 đồng); dư nợ theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG là 218.942.791 đồng (nợ gốc 180.000.000 đồng; nợ lãi 21.255.503 đồng; lãi quá hạn 17.687.288 đồng).

Buộc bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L tiếp tục thanh toán phần phí, nợ lãi, lãi phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả sau ngày 02/02/2026 theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng T. Việc thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ nêu trên được thực hiện một lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản bảo đảm của khoản vay nêu trên để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp thể theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2023/HDBD/HUB-BDG ký ngày 06/04/2023 giữa bà Trịnh Thị O, ông Trịnh Văn L và Ngân hàng T là quyền sử dụng đất cùng toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 70, tờ bản đồ địa chính số 30, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T (nay là ấp T, xã T, tỉnh T), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 028617, số vào sổ cấp GCN: CS 02653 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 16/03/2023 cho ông Trịnh Văn L và bà Trịnh Thị O.

Toàn bộ khoản tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán khoản nợ của bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L tại Ngân hàng T. Trường hợp khoản tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ đối với khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp ý kiến hoặc yêu cầu gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2026), ông L, bà O còn phải thanh toán cho Ngân hàng T số tiền 2.855.424.805 đồng (nợ gốc 2.192.500.000 đồng; lãi 544.726.258 đồng; lãi quá hạn 118.198.547 đồng). Trong đó, dư nợ theo hợp đồng cho vay từng lần số: 43/2023/HDTD/HUB-BDG và khế ước giải ngân và nhận nợ số 43/2023/GNN/HUB-BDG là 2.629.338.476 đồng (nợ gốc 2.012.500.000 đồng; lãi 521.208.642 đồng; lãi quá hạn 95.629.835 đồng); dư nợ theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG là 226.086.329 đồng (nợ gốc 180.000.000 đồng; nợ lãi 23.517.616 đồng; lãi quá hạn 22.568.712 đồng).

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; bị đơn phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngân hàng Thương mại cổ phần T cấp tín dụng cho ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O mục đích vay bù đắp vốn tự có mua bất động sản, mua sắm trang thiết bị, nội thất, đồ gia dụng, và các vật dụng khác trong gia đình…, do đó xác định đây là vụ án tranh chấp về dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét Hợp đồng cho vay từng lần số 43/2023/HDTD/HUB-BDG ngày 06/04/2023, Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG ngày 10/11/2023; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2023/HDBD/HUB-BDG ngày 06/04/2023, ký kết giữa bà Trịnh Thị O, ông Trịnh Văn L và Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh B:

[2.1] Các Hợp đồng nêu trên được lập thành văn bản, ký kết trên tinh thần tự nguyện, có đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng thế chấp được công chứng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013 và đăng ký thế chấp đúng quy định. Do đó các Hợp đồng này đủ điều kiện để xác định là hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Căn cứ Hợp đồng cho vay từng lần số 43/2023/HDTD/HUB-BDG và khế ước giải ngân và nhận nợ số 43/2023/GNN/HUB-BDG ký ngày 07/04/2023, Ngân hàng T cấp tín dụng cho ông L, bà O số tiền vay 2.100.000.000 đồng; căn cứ Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG ký ngày 10/11/2023, Ngân hàng T cấp tín dụng cho ông L, bà O số tiền vay 180.000.000 đồng. Quá trình thực hiện các hợp đồng nêu trên, ông L, bà O đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/02/2024 nên Ngân hàng đã thông báo cho ông L, bà O về việc chấm dứt hợp đồng và yêu cầu tất toán toàn bộ khoản vay. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Trịnh Văn L và bà Trịnh Thị O có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ còn thiếu của hai hợp đồng nêu trên tính đến ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2026) số tiền 2.855.424.805 đồng (nợ gốc 2.192.500.000 đồng; lãi 544.726.258 đồng; lãi quá hạn 118.198.547 đồng) là có căn cứ, theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (25/4/2026) ông L, bà O còn phải tiếp tục thanh toán lãi phát sinh theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay từng lần số 43/2023/HDTD/HUB-BDG ngày 06/04/2023, Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG ngày 10/11/2023, cho đến khi thanh toán xong nợ.

[2.3] Trường hợp ông L, bà O không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2023/HDBD/HUB-BDG ngày 06/04/2023, ký kết giữa bà Trịnh Thị O, ông Trịnh Văn L và Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh B. Tài sản thế chấp là quyền

sử dụng đất cùng toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 70, tờ bản đồ địa chính số 30, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T (nay là ấp T, xã T, tỉnh T), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 028617, số vào sổ cấp GCN: CS 02653 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 16/03/2023 cho ông Trịnh Văn L và bà Trịnh Thị O.

Toàn bộ khoản tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán khoản nợ của bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L tại Ngân hàng T. Trường hợp khoản tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ đối với khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

[3] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 89.108.500 đồng [72.000.000 đồng + {2% x (2.855.424.805 đồng – 2.000.000.000 đồng)}].

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 89.108.500 đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14; nguyên đơn đã tạm ứng án phí nên cần hoàn lại cho nguyên đơn.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Nguyên đơn đã tạm ứng nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền này, theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14;

Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng.

Áp dụng khoản 1 Điều 117, khoản 4 Điều 422; điều 428; điều 463; khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 2 điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần T, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" với bị đơn ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O.

Ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền tính đến ngày 24/4/2026 là 2.855.424.805 đồng (nợ gốc 2.192.500.000 đồng; lãi 544.726.258 đồng; lãi quá hạn 118.198.547 đồng). Trong đó, dư nợ theo hợp đồng cho vay từng lần số: 43/2023/HDTD/HUB-BDG và khế ước giải ngân và nhận nợ số 43/2023/GNN/HUB-BDG là 2.629.338.476 đồng (nợ gốc 2.012.500.000 đồng; lãi 521.208.642 đồng; lãi quá hạn 95.629.835 đồng); dư nợ theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG là 226.086.329 đồng (nợ gốc 180.000.000 đồng; nợ lãi 23.517.616 đồng; lãi quá hạn 22.568.712 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (25/4/2026) ông L, bà O còn phải tiếp tục thanh toán lãi phát sinh theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay từng lần số 43/2023/HDTD/HUB-BDG ngày 06/04/2023, Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay số 181/2023/HDBD/HUB-BDG ngày 10/11/2023, cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trường hợp ông L, bà O không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2023/HDBD/HUB-BDG ngày 06/04/2023, ký kết giữa bà Trịnh Thị O, ông Trịnh Văn L và Ngân hàng thương mại cổ phần T – Chi nhánh B. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất cùng toàn bộ các quyền và lợi ích phát sinh từ thửa đất số 70, tờ bản đồ địa chính số 30, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T (nay là ấp T, xã T, tỉnh T), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DK 028617, số vào sổ cấp GCN: CS 02653 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 16/03/2023 cho ông Trịnh Văn L và bà Trịnh Thị O.

Toàn bộ khoản tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán khoản nợ của bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L tại Ngân hàng T. Trường hợp khoản tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Văn L có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ đối với khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

2. Về nghĩa vụ chịu án phí: Ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 89.108.500 đồng (tám mươi chín triệu một trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng).

Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 42.729.085 đồng (bốn mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn không trăm tám mươi lăm đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0034704 ngày 04/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Trịnh Văn L, bà Trịnh Thị O có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần T số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Người đại diện của nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được cấp tống đạt theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (Văn bản hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:
- TANDTp.HCM;
- VKSNDTp.HCM;
- VKSND KV.18, Tp.HCM;
- Phòng THADS KV.18, TP.HCM;
- Các đương sự
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thúy Nga